

Số: /TB-SGDĐT Bình Dương, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường THPT chuyên Hùng Vương

Mã chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương; biên bản xét duyệt quyết toán ngày 15/5/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương và Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư) của Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương như sau:

I. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

- Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư).
- Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) căn cứ trên cơ sở hồ sơ, sổ sách và báo cáo tài chính của đơn vị để thực hiện xét duyệt quyết toán (không thực hiện đối chiếu, xác minh thực tế hóa đơn, chứng từ thanh toán, công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng; không chứng kiến việc kiểm kê quỹ tiền mặt, kiểm kê tài sản, vật tư hàng hóa tại đơn vị).
- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu, số liệu; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đúng đắn, hợp lý, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, sổ sách, chứng từ có liên quan tại niên độ quyết toán.

2. Số liệu quyết toán:

a) **Thu phí, lệ phí** (theo danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13): Không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

b1) Ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	19.483.004 đồng, gồm:
+ Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên:	19.483.004 đồng
- Dự toán giao trong năm:	40.138.974.360 đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	30.813.000.000 đồng, trong đó:
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	19.715.000.000 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	11.098.000.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	9.325.974.360 đồng
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	2.678.974.360 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	6.647.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	39.959.791.057 đồng

+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	22.256.458.999 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	17.703.332.058 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm:	39.959.791.057 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	22.256.458.999 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	17.703.332.058 đồng
- Kinh phí giảm (hủy) trong năm:	169.667.942 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	128.000.000 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	41.667.942 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	28.998.365 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	28.998.365 đồng, gồm:
* Kinh phí đã nhận:	0 đồng
* Dự toán còn dư ở Kho bạc:	28.998.365 đồng

b2) Nguồn hoạt động khác được để lại

- Số dư năm trước chuyển sang:	228.839.288 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	614.000.000 đồng
- Số thu trong năm:	2.800.279.159 đồng
- Số sử dụng trong năm:	2.992.162.049 đồng
- Số dư chuyển sang năm sau:	36.956.398 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Tình hình thực hiện kiến nghị xử lý tài chính theo Thông báo số 2792/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của trường THPT chuyên Hùng Vương:

- Đơn vị đã thực hiện:

Trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp số tiền 58.111.138 đồng (theo quy định tại khoản 5, Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ).

- Đơn vị chưa thực hiện:

Giảm chi nguồn Ngân sách nhà nước, đồng thời tăng chi nguồn thu học phí được để lại số tiền 68.832.000 đồng (do cân đối lại nguồn thu học phí được để lại trong năm).

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Về chỉ tiêu chuyên môn cơ bản

- Chỉ tiêu biên chế được giao: 89 biên chế; số biên chế được giao dự toán: 86,92 biên chế; số biên chế thực hiện bình quân: 86,92 biên chế.

- Số hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ được giao dự toán là 1 hợp đồng và số hợp đồng đã thực hiện là 1 hợp đồng.

- Chỉ tiêu hợp đồng lao động theo ND số 111 được giao: 6 hợp đồng; hợp đồng được giao dự toán: 6 hợp; hợp đồng thực hiện: 6 hợp đồng

- Chỉ tiêu giao học sinh: 867 học sinh, số học sinh thực hiện bình quân: 864 học sinh.

b) Về số liệu quyết toán

b1) Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư năm trước chuyển sang (theo Thông báo số 2792/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở GDĐT về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THPT chuyên Hùng Vương):

19.483.004 đồng, gồm:

+ Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên:	19.483.004 đồng
- Dự toán giao trong năm:	40.138.974.360 đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	30.813.000.000 đồng, trong đó:
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	19.715.000.000 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	11.098.000.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	9.325.974.360 đồng
* KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	2.678.974.360 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	6.647.000.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	39.959.791.057 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	22.256.458.999 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	17.703.332.058 đồng
- Kinh phí quyết toán trong năm:	39.959.791.057 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	22.256.458.999 đồng
+ KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	17.703.332.058 đồng
- Kinh phí giảm (hủy) trong năm:	169.667.942 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	128.000.000 đồng
* KP nhiệm vụ chi không thường xuyên:	41.667.942 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:	28.998.365 đồng
+ KP nhiệm vụ chi thường xuyên:	28.998.365 đồng, gồm:
* Kinh phí đã nhận:	0 đồng
* Dự toán còn dư ở Kho bạc:	28.998.365 đồng
b2) Nguồn thu hoạt động khác được để lại	
- Số dư năm trước chuyển sang:	228.839.288 đồng
+ Học phí:	114.124.950 đồng
	(trong đó nguồn CCTL: 49.844.510 đồng)
+ Thu sự nghiệp:	11.919.855 đồng
* Buổi 2:	63.936.645 đồng
* Bếp ăn:	1.019.252 đồng
* Ký túc xá:	45.002.038 đồng
* Phí vệ sinh:	1.961.920 đồng
- Dự toán được giao trong năm (học phí):	614.000.000 đồng
- Số thu trong năm:	2.800.279.159 đồng
+ Học phí:	916.664.168 đồng
+ Thu sự nghiệp:	1.879.420.000 đồng
* Buổi 2:	989.930.000 đồng
* Bếp ăn:	452.625.000 đồng
* Ký túc xá:	364.033.000 đồng
* Phí vệ sinh:	72.832.000 đồng
+ Hoạt động tài chính:	4.194.991 đồng
- Số sử dụng trong năm:	2.992.162.049 đồng, gồm:
+ Học phí:	1.030.656.210 đồng
	(trong đó nguồn CCTL: 49.844.510 đồng)
+ Thu sự nghiệp:	1.957.851.156 đồng
* Buổi 2:	1.053.866.645 đồng
* Bếp ăn:	453.644.252 đồng
* Ký túc xá:	377.024.500 đồng

* Phí vệ sinh:	73.315.759 đồng
+ Hoạt động tài chính:	3.654.683 đồng
- Số dư chuyển sang năm sau:	36.956.398 đồng, gồm:
+ Học phí:	132.908 đồng
+ Thu sự nghiệp:	33.488.699 đồng
* Buổi 2:	0 đồng
* Bếp ăn:	0 đồng
* Ký túc xá:	32.010.538 đồng
* Phí vệ sinh:	1.478.161 đồng
+ Hoạt động tài chính:	3.334.791 đồng

c) Kinh phí huỷ

- Số kinh phí huỷ trong năm 169.667.942 đồng, gồm:

+ Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Quyết định số 1671/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 của Sở GDĐT về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 (KP nhiệm vụ chi thường xuyên: 128.000.000 đồng; KP nhiệm vụ chi không thường xuyên: 40.000.000 đồng)

+ Kinh phí sử dụng không hết: 1.667.942 đồng (KP nhiệm vụ chi không thường xuyên)

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	466.228.248 đồng
+ Trích lập các quỹ:	658.111.138 đồng
+ Chi cải cách tiền lương từ nguồn thu:	49.844.510 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước: Cơ bản đơn vị đã chấp hành quy định đối với công tác lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp.

- Đơn vị đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ làm cơ sở thực hiện theo quy định; mở các loại sổ sách kế toán theo quy định để theo dõi nguồn kinh phí trong năm.

- Đơn vị thực hiện chưa đầy đủ kiến nghị xử lý tài chính theo Thông báo số 2792/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023. Mặc dù chưa thực hiện giảm chi nguồn Ngân sách nhà nước, đồng thời tăng chi nguồn thu học phí được để lại số tiền 68.832.000 đồng (do cân đối lại nguồn thu học phí được để lại trong năm) nhưng số tiền nguồn thu học phí còn tồn đến cuối năm 2024 là 132.908 đồng không đủ để thực hiện.

2. Kiến nghị

- Đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện kiến nghị xử lý tài chính sau khi nhận được Thông báo xét duyệt quyết toán năm đúng quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 10 Thông

tư 137/2017/TT-BTC Thông tư quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Xây dựng, rà soát dự toán đảm bảo sát khả năng thực hiện và nguồn đảm bảo.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN) đối với Nhà nước theo đúng quy định.

- Việc đơn vị chưa xử lý tài chính theo Thông báo số 2792/TB-SGDĐT ngày 03/10/2024 của Sở GDĐT về nội dung giảm chi nguồn Ngân sách nhà nước đồng thời tăng chi nguồn thu học phí được để lại số tiền 68.832.000 đồng, do hiện tại nguồn thu học phí không còn đủ để thực hiện nên đề nghị giảm dự toán năm 2025 nguồn kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên của đơn vị số tiền trên.

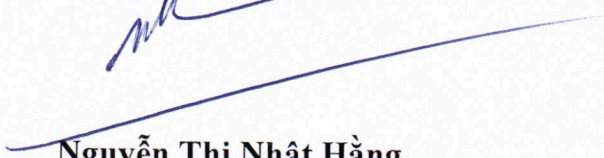
- Giảm dự toán năm 2025 kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên số tiền 4.980.000 đồng (kinh phí giao trên số học sinh cao hơn số học sinh thực tế bình quân số tiền 4.500.000 đồng; cân đối lại nguồn thu học phí được để lại trong năm số tiền 480.000 đồng).

- Trích lập Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp số tiền 2.890.618 đồng (theo quy định khoản 5, Điều 18 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ). 

Nơi nhận:

- Trường THPT chuyên Hùng Vương;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC. 

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Nhật Hằng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: Trường THPT Chuyên Hùng Vương

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số/TB-SGDDT ngày/...../2025 của
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	57.984.234.289	57.984.234.289	-
	a. Từ NSNN cấp	2	57.984.234.289	57.984.234.289	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	57.434.078.799	57.434.078.799	-
	a. Chi phí hoạt động	6	57.434.078.799	57.434.078.799	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	550.155.490	550.155.490	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	2.796.084.168	2.796.084.168	
2	Chi phí	11	2.845.757.801	2.845.757.801	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	(49.673.633)	(49.673.633)	-
III	Hoạt động tài chính			-	
1	Doanh thu	20	4.194.991	4.194.991	
2	Chi phí	21	860.200	860.200	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	3.334.791	3.334.791	-
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40	37.588.400	30.307.740	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	466.228.248	473.508.908	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52	658.111.138	658.111.138	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ : Trường THPT Chuyên Hùng Vương

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số/TB-SGDĐT ngày/...../2025 của
 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	19.483.004	19.483.004	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	19.483.004	19.483.004	-
	- Kinh phí đã nhận	3		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	19.483.004	19.483.004	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7		-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	40.138.974.360	40.138.974.360	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	22.393.974.360	22.393.974.360	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	17.745.000.000	17.745.000.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	40.158.457.364	40.158.457.364	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	22.413.457.364	22.413.457.364	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	17.745.000.000	17.745.000.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	39.959.791.057	39.959.791.057	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	22.256.458.999	22.256.458.999	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	17.703.332.058	17.703.332.058	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	39.959.791.057	39.959.791.057	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	22.256.458.999	22.256.458.999	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	17.703.332.058	17.703.332.058	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	169.667.942	169.667.942	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	21	128.000.000	128.000.000	-
	- Đã nộp NSNN	22		-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	128.000.000	128.000.000	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	41.667.942	41.667.942	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	41.667.942	41.667.942	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	28.998.365	28.998.365	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	28.998.365	28.998.365	-
	- Kinh phí đã nhận	31		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	28.998.365	28.998.365	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34		-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35		-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	Trong đó: Nguồn CCTL				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	228.839.288	228.839.288	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	228.839.288	228.839.288	-
	Trong đó: Nguồn CCTL		49.844.510	49.844.510	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Loại 070 - Khoản 074		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	614.000.000	614.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	614.000.000	614.000.000	-
	Trong đó: Nguồn CCTL		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	2.800.279.159	2.800.279.159	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	2.800.279.159	2.800.279.159	-
	Trong đó: Nguồn CCTL		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	3.029.118.447	3.029.118.447	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	3.029.118.447	3.029.118.447	-
	Trong đó: Nguồn CCTL		49.844.510	49.844.510	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.992.162.049	2.992.162.049	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.992.162.049	2.992.162.049	-
	Trong đó: Nguồn CCTL		49.844.510	49.844.510	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	36.956.398	36.956.398	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	36.956.398	36.956.398	-
	Trong đó: Nguồn CCTL		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2024

Biểu 1c -II

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Nguồn ngân sách trong nước								
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1=4+7+10	2=5+8+11	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
070	074	1 - Kinh phí thường xuyên/ tự chủ			25.248.621.048	25.248.621.048	-	22.256.458.999	22.256.458.999	-	-	-	-	2.992.162.049	2.992.162.049	
		1050		Thuế TNDN	37.588.400	37.588.400	-	-	-	-	-	-	-	37.588.400	37.588.400	
			1052	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	37.588.400	37.588.400	-	-	-	-	-	-	-	37.588.400	37.588.400	
		2850		Lệ phí môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			2864	Lệ phí môn bài bậc 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6000		Tiền lương	8.292.163.501	8.292.163.501	-	7.864.458.858	7.864.458.858	-	-	-	-	427.704.643	427.704.643	
			6001	Lương ngạch bậc	8.292.163.501	8.292.163.501	-	7.864.458.858	7.864.458.858	-	-	-	-	427.704.643	427.704.643	
			6049	Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6050		Tiền công	411.564.600	411.564.600	-	411.564.600	411.564.600	-	-	-	-	-	-	
			6051	Tiền công trả cho lao động theo hợp đồng	411.564.600	411.564.600	-	411.564.600	411.564.600	-	-	-	-	-	-	
		6100		Phụ cấp lương	8.028.781.817	8.028.781.817	-	7.780.892.237	7.780.892.237	-	-	-	-	247.889.580	247.889.580	
			6101	Phụ cấp chức vụ	129.168.000	129.168.000	-	129.168.000	129.168.000	-	-	-	-	-	-	
			6107	Phụ cấp độc hại	9.936.000	9.936.000	-	9.936.000	9.936.000	-	-	-	-	-	-	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.758.868.448	5.758.868.448	-	5.549.351.868	5.549.351.868	-	-	-	-	209.516.580	209.516.580	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	660.409.200	660.409.200	-	622.036.200	622.036.200	-	-	-	-	38.373.000	38.373.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	1.452.355.169	1.452.355.169	-	1.452.355.169	1.452.355.169	-	-	-	-	-	-	
			6149	Khác	18.045.000	18.045.000	-	18.045.000	18.045.000	-	-	-	-	-	-	
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6200		Tiền thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6201	Thưởng thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6249	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6250		Phúc lợi tập thể	45.926.218	45.926.218	-	45.926.218	45.926.218	-	-	-	-	-	-	
			6253	Tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6299	Khác	45.926.218	45.926.218	-	45.926.218	45.926.218	-	-	-	-	-	-	
		6300		Các khoản đóng góp	2.431.907.178	2.431.907.178	-	2.349.877.191	2.349.877.191	-	-	-	-	82.029.987	82.029.987	
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.810.989.311	1.810.989.311	-	1.750.485.692	1.750.485.692	-	-	-	-	60.503.619	60.503.619	
			6302	Bảo hiểm y tế	311.312.455	311.312.455	-	300.083.259	300.083.259	-	-	-	-	11.229.196	11.229.196	
			6303	Kinh phí công đoàn	204.902.569	204.902.569	-	199.280.485	199.280.485	-	-	-	-	5.622.084	5.622.084	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	104.702.843	104.702.843	-	100.027.755	100.027.755	-	-	-	-	4.675.088	4.675.088	
		6400		Các khoản thanh toán cá nhân	83.032.200	83.032.200	-	83.032.200	83.032.200	-	-	-	-	-	-	
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	83.032.200	83.032.200	-	83.032.200	83.032.200	-	-	-	-	-	-	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	498.649.355	498.649.355	-	294.761.255	294.761.255	-	-	-	-	203.888.100	203.888.100	
			6501	Thanh toán tiền điện	390.431.315	390.431.315	-	262.063.115	262.063.115	-	-	-	-	128.368.200	128.368.200	
			6502	Thanh toán tiền nước	32.304.740	32.304.740	-	30.184.740	30.184.740	-	-	-	-	2.120.000	2.120.000	
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	70.633.300	70.633.300	-	1.073.400	1.073.400	-	-	-	-	69.559.900	69.559.900	
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	5.280.000	5.280.000	-	1.440.000	1.440.000	-	-	-	-	3.840.000	3.840.000	
		6550		Vật tư văn phòng	173.069.328	173.069.328	-	138.474.129	138.474.129	-	-	-	-	34.595.199	34.595.199	
			6551	Văn phòng phẩm	29.806.412	29.806.412	-	29.806.412	29.806.412	-	-	-	-	-	-	
			6552	Công cụ, dụng cụ văn phòng	47.902.931	47.902.931	-	47.902.931	47.902.931	-	-	-	-	-	-	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6599	Vật tư văn phòng khác	95.359.985	95.359.985	-	60.764.786	60.764.786	-	-	-	-	34.595.199	34.595.199	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	245.457.197	245.457.197	-	245.457.197	245.457.197	-	-	-	-	-	-	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.318.811	3.318.811	-	3.318.811	3.318.811	-	-	-	-	-	-	

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2024

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Nguồn ngân sách trong nước			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	1=4+7+10	2=5+8+11	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6603	Cước bưu chính	2.013.107	2.013.107	-	2.013.107	2.013.107	-		-	-		-	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	218.740.279	218.740.279	-	218.740.279	218.740.279	-		-	-		-	-
			6606	Tuyển truyền	567.000	567.000	-	567.000	567.000	-		-	-		-	-
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	20.818.000	20.818.000	-	20.818.000	20.818.000	-		-	-		-	-
			6618	Khoản điện thoại	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6649	Khác	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
		6650		Hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6651	In, mua tài liệu	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6657	Các khoản thuê mướn khác	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
		6700		Công tác phí	446.616.002	446.616.002	-	446.616.002	446.616.002	-	-	-	-	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	103.338.002	103.338.002	-	103.338.002	103.338.002	-		-	-		-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	144.140.000	144.140.000	-	144.140.000	144.140.000	-		-	-		-	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	168.618.000	168.618.000	-	168.618.000	168.618.000	-		-	-		-	-
			6704	Khoản công tác phí	30.520.000	30.520.000	-	30.520.000	30.520.000	-		-	-		-	-
			6749	Khác	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	1.095.802.659	1.095.802.659	-	423.171.659	423.171.659	-	-	-	-	672.631.000	672.631.000	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	130.307.997	130.307.997	-	130.307.997	130.307.997	-		-	-		-	-
			6754	Thuê thiết bị các loại	34.800.592	34.800.592	-	34.800.592	34.800.592	-		-	-		-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	779.256.750	779.256.750	-	118.125.750	118.125.750	-		-	-	661.131.000	661.131.000	-
			6758	Thuê đào tạo cán bộ	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6799	Chi thuê mướn khác	151.437.320	151.437.320	-	139.937.320	139.937.320	-		-	-	11.500.000	11.500.000	-
		6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	152.727.072	152.727.072	-	152.727.072	152.727.072	-	-	-	-	-	-	-
			6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6907	Nhà cửa	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.993.000	34.993.000	-	34.993.000	34.993.000	-		-	-		-	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	58.013.207	58.013.207	-	58.013.207	58.013.207	-		-	-		-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	26.625.165	26.625.165	-	26.625.165	26.625.165	-		-	-		-	-
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6949	Chi khác	33.095.700	33.095.700	-	33.095.700	33.095.700	-		-	-		-	-
		6950		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			6999	Tài sản khác	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.726.117.290	1.726.117.290	-	815.522.090	815.522.090	-	-	-	-	910.595.200	910.595.200	-
			7001	Vật tư	12.572.936	12.572.936	-	12.572.936	12.572.936	-		-	-		-	-
			7004	Đồng phục, trang phục	19.138.640	19.138.640	-	19.138.640	19.138.640	-		-	-		-	-
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-	-	-	-		-	-		-	-
			7049	Chi phí khác	1.694.405.714	1.694.405.714	-	783.810.514	783.810.514	-		-	-	910.595.200	910.595.200	-
		7050		Mua, đầu tư tài sản vô hình	20.754.000	20.754.000	-	20.754.000	20.754.000	-	-	-	-	-	-	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.754.000	20.754.000	-	20.754.000	20.754.000	-		-	-		-	-

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2024

Biểu 1c -II

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Nguồn ngân sách trong nước								
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1=4+7+10	2=5+8+11	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7650		Chi hoàn trả các khoản thu nhằm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7653	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7750		Chi khác	884.153.093	884.153.093	-	583.224.291	583.224.291	-	-	-	-	300.928.802	300.928.802	-
			7756	Các khoản phí và lệ phí	9.315.400	9.315.400	-	8.455.200	8.455.200	-	-	-	-	860.200	860.200	-
			7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7761	Chi tiếp khách	96.173.125	96.173.125	-	96.173.125	96.173.125	-	-	-	-	-	-	-
			7764	Trích quỹ khen thưởng	170.820.000	170.820.000	-	170.820.000	170.820.000	-	-	-	-	-	-	-
			7799	Khác	607.844.568	607.844.568	-	307.775.966	307.775.966	-	-	-	-	300.068.602	300.068.602	-
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	16.200.000	16.200.000	-	-	-	-	-	-	-	16.200.000	16.200.000	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7854	Chi công tác Đảng	16.200.000	16.200.000	-	-	-	-	-	-	-	16.200.000	16.200.000	-
			7899	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ qui định	658.111.138	658.111.138	-	600.000.000	600.000.000	-	-	-	-	58.111.138	58.111.138	-
			7951	Quỹ dự phòng Ổn định thu nhập	330.000.000	330.000.000	-	330.000.000	330.000.000	-	-	-	-	-	-	-
			7952	Quỹ phúc lợi	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-	-	-	-	-	-	-
			7953	Quỹ khen thưởng	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	-	-
			7954	Quỹ phát triển sự nghiệp	118.111.138	118.111.138	-	60.000.000	60.000.000	-	-	-	-	58.111.138	58.111.138	-
070	074	II - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			17.703.332.058	17.703.332.058	-	17.703.332.058	17.703.332.058	-	-	-	-	-	-	-
		6050		Tiền công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho lao động theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	1.717.607.274	1.717.607.274	-	1.717.607.274	1.717.607.274	-	-	-	-	-	-	-
			6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	1.717.607.274	1.717.607.274	-	1.717.607.274	1.717.607.274	-	-	-	-	-	-	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6149	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6150		Học bổng học sinh, sinh viên	1.834.560.000	1.834.560.000	-	1.834.560.000	1.834.560.000	-	-	-	-	-	-	-
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên	1.834.560.000	1.834.560.000	-	1.834.560.000	1.834.560.000	-	-	-	-	-	-	-
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6199	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6400		Các khoản thanh toán cá nhân	3.541.926.880	3.541.926.880	-	3.541.926.880	3.541.926.880	-	-	-	-	-	-	-
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	3.541.926.880	3.541.926.880	-	3.541.926.880	3.541.926.880	-	-	-	-	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.532.092	7.532.092	-	7.532.092	7.532.092	-	-	-	-	-	-	-
			6501	Thanh toán tiền điện	7.532.092	7.532.092	-	7.532.092	7.532.092	-	-	-	-	-	-	-
		6550		Vật tư văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6700		Công tác phí	219.874.000	219.874.000	-	219.874.000	219.874.000	-	-	-	-	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	139.354.000	139.354.000	-	139.354.000	139.354.000	-	-	-	-	-	-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	5.800.000	5.800.000	-	5.800.000	5.800.000	-	-	-	-	-	-	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	74.720.000	74.720.000	-	74.720.000	74.720.000	-	-	-	-	-	-	-
			6704	Khoản công tác phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6750		Chi phí thuê mướn	474.879.300	474.879.300	-	474.879.300	474.879.300	-	-	-	-	-	-	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	94.149.100	94.149.100	-	94.149.100	94.149.100	-	-	-	-	-	-	-

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2024

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Nguồn ngân sách trong nước			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
								Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch						
A	B	C	D	E	1=4+7+10	2=5+8+11	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	163.200.000	163.200.000	-	163.200.000	163.200.000	-	-	-	-	-	-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	8.377.200	8.377.200	-	8.377.200	8.377.200	-	-	-	-	-	-	-
			6758	Thuê đào tạo cán bộ	184.745.000	184.745.000	-	184.745.000	184.745.000	-	-	-	-	-	-	-
			6799	Chi thuê mướn khác	24.408.000	24.408.000	-	24.408.000	24.408.000	-	-	-	-	-	-	-
		6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	655.844.565	655.844.565	-	655.844.565	655.844.565	-	-	-	-	-	-	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6949	Chi khác	655.844.565	655.844.565	-	655.844.565	655.844.565	-	-	-	-	-	-	-
		6950		Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6999	Tài sản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	8.774.960.072	8.774.960.072	-	8.774.960.072	8.774.960.072	-	-	-	-	-	-	-
			7001	Vật tư	9.470.000	9.470.000	-	9.470.000	9.470.000	-	-	-	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục	37.160.000	37.160.000	-	37.160.000	37.160.000	-	-	-	-	-	-	-
			7049	Chi phí khác	8.728.330.072	8.728.330.072	-	8.728.330.072	8.728.330.072	-	-	-	-	-	-	-
		7750		Chi khác	476.147.875	476.147.875	-	476.147.875	476.147.875	-	-	-	-	-	-	-
			7756	Các khoản phí và lệ phí	1.185.800	1.185.800	-	1.185.800	1.185.800	-	-	-	-	-	-	-
			7766	Chi cấp bù học phí	225.000.000	225.000.000	-	225.000.000	225.000.000	-	-	-	-	-	-	-
			7799	Khác	249.962.075	249.962.075	-	249.962.075	249.962.075	-	-	-	-	-	-	-
		8000		Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			8006	Chi tính gián biên chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-